

## CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

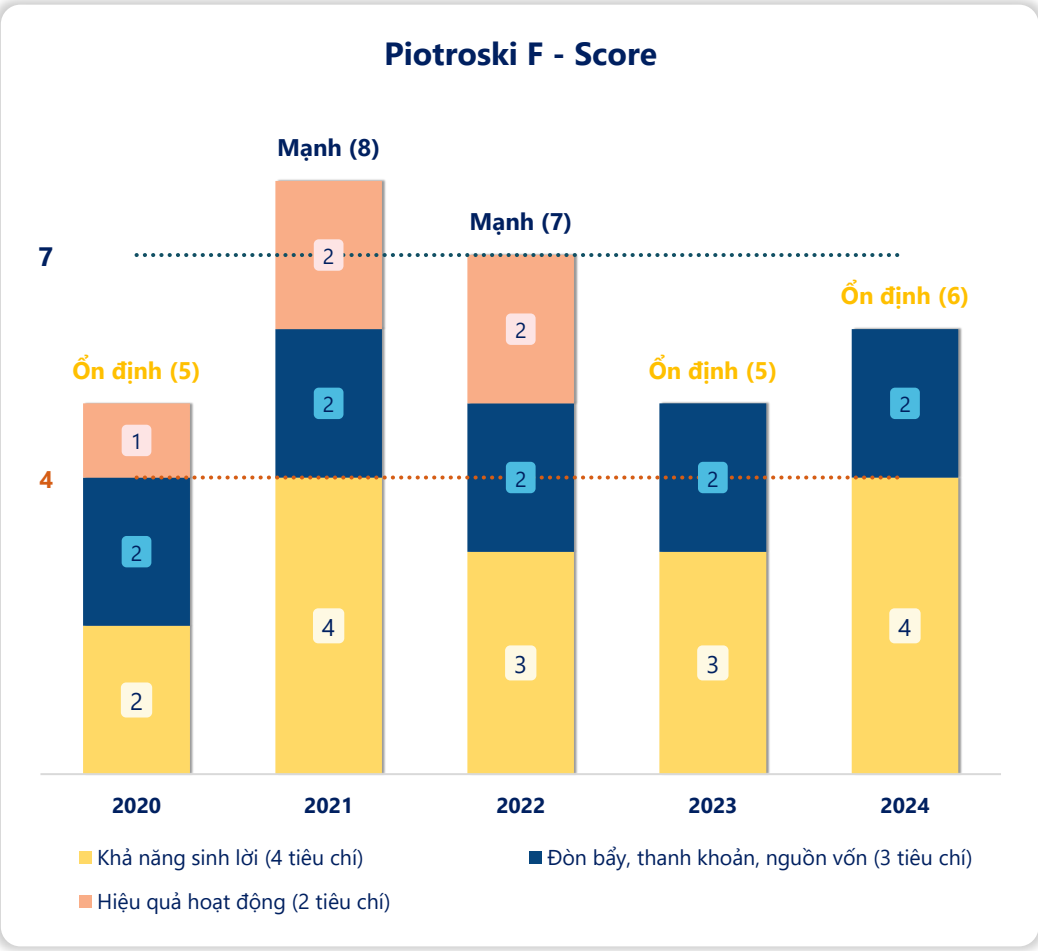
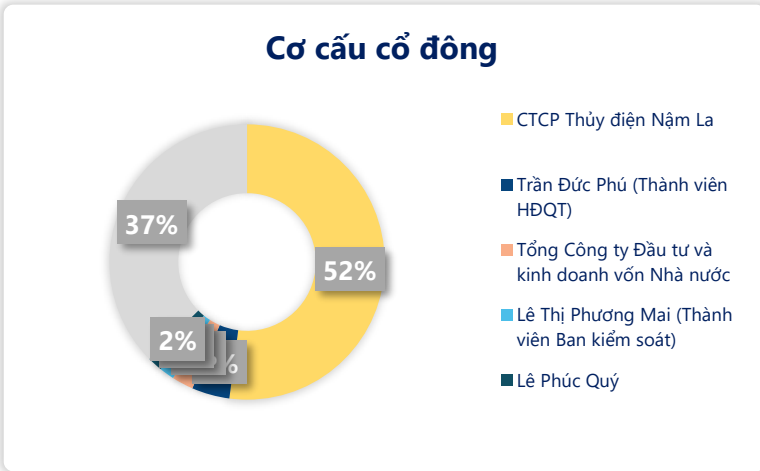
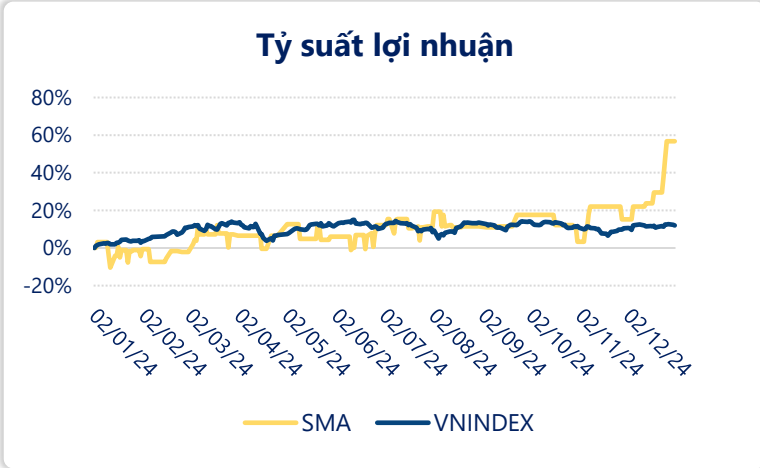
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	36.0%	33.3%	45.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2024
	66.1
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 10.2 ▼ 13.4%

LN sau thuế	2024
	12.9
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 0.90 ▲ 7.6%

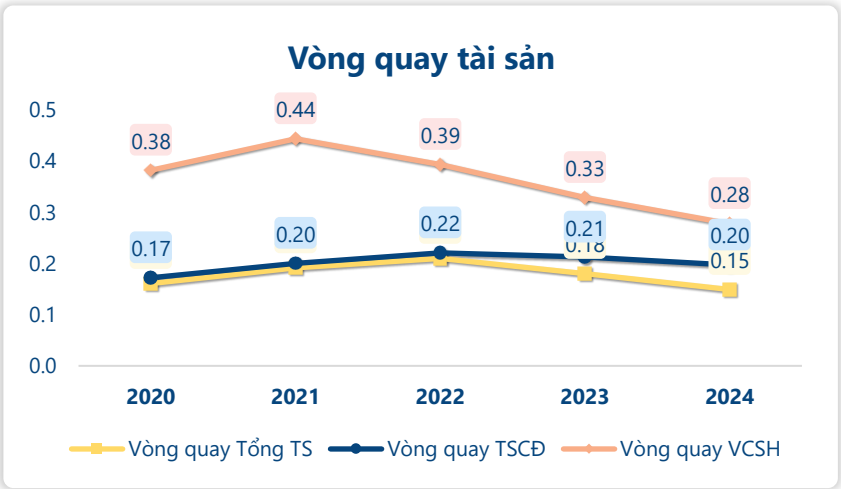
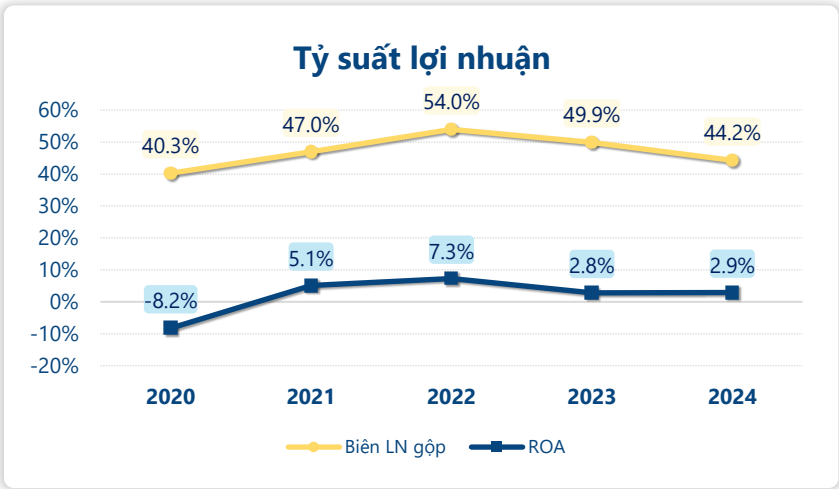
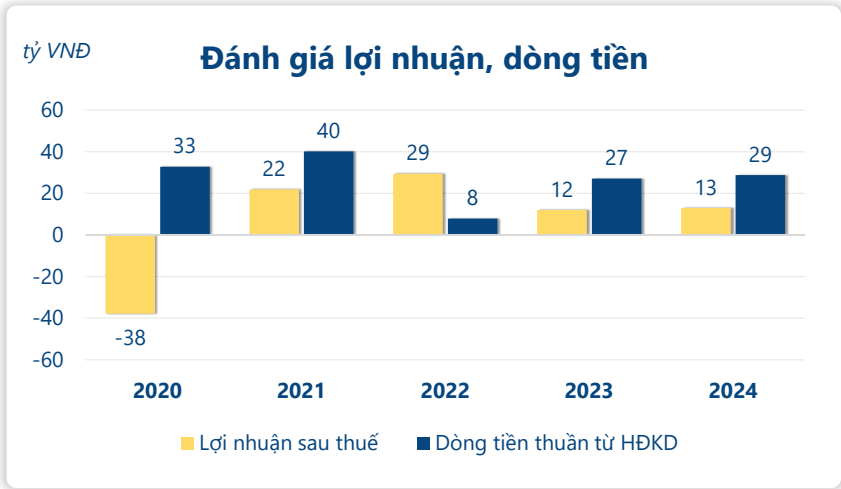


Năm **2024**, F-Score của **SMA** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

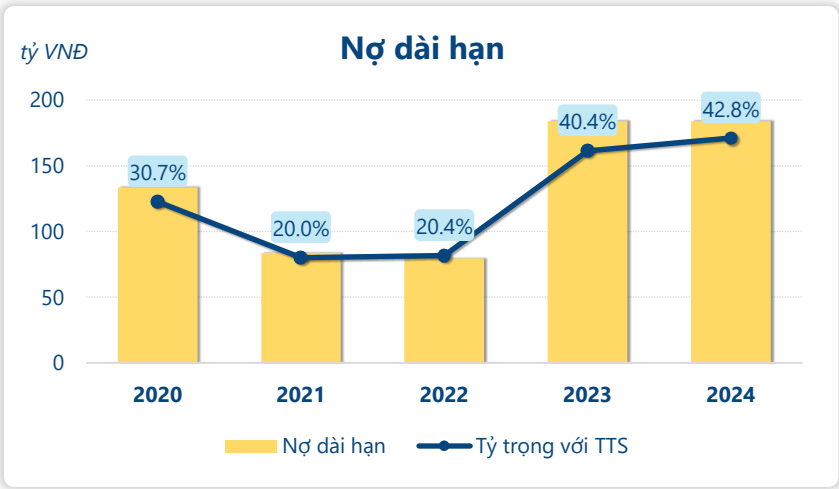
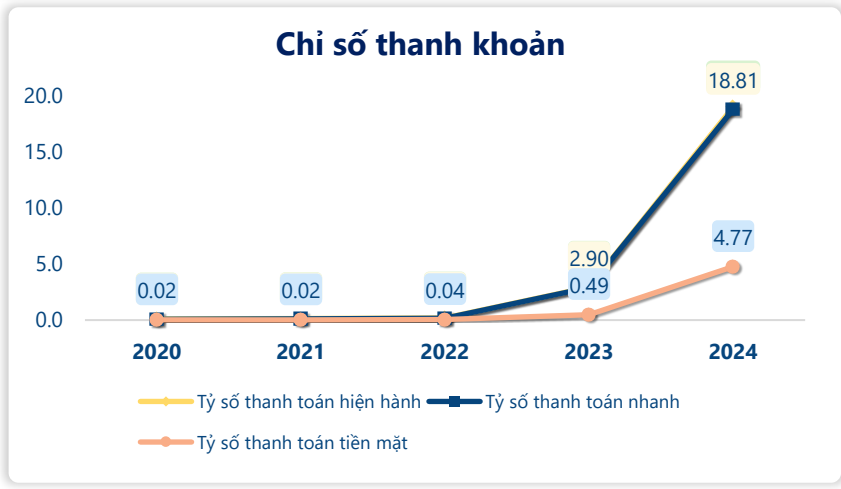
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SMA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>430</b>	<b>456</b>	<b>-5.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>105</b>	<b>108</b>	<b>-2.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	26.4	18.1	45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.3	86.4	-10.5%
Hàng tồn kho	1.22	1.46	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	1.95	-85.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>325</b>	<b>348</b>	<b>-6.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	324	347	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.98	1.21	-19.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>190</b>	<b>221</b>	<b>-14.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5.52</b>	<b>36.8</b>	<b>-85.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	26.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.92	-89.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>184</b>	<b>184</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	184	184	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>240</b>	<b>235</b>	<b>2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>240</b>	<b>235</b>	<b>2.2%</b>
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>73.7</b>	<b>81.7</b>	<b>84.8</b>	<b>76.3</b>	<b>66.1</b>
Giá vốn hàng bán	44.0	43.3	39.0	38.2	36.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>29.7</b>	<b>38.4</b>	<b>45.7</b>	<b>38.1</b>	<b>29.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.10	0.00	0.03	3.12	7.26
Chi phí TC	16.5	14.7	12.3	22.6	17.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.3</b>	<b>14.6</b>	<b>13.2</b>	<b>23.1</b>	<b>17.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.14	0.02	0	0
Chi phí QLDN	1.08	1.71	2.10	2.79	2.82
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.0</b>	<b>21.9</b>	<b>31.3</b>	<b>15.9</b>	<b>15.9</b>
Lợi nhuận khác	-49.7	0.00	1.24	0.05	-0.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>-37.8</b>	<b>21.9</b>	<b>32.6</b>	<b>15.9</b>	<b>15.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-37.8</b>	<b>21.9</b>	<b>29.4</b>	<b>12.0</b>	<b>12.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-37.8</b>	<b>21.9</b>	<b>29.4</b>	<b>12.0</b>	<b>12.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.8	40.1	7.91	27.1	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.86	-1.19	-0.03	-73.6	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-39.3	-6.99	61.4	-33.0
Tiền đầu kỳ	5.87	2.70	2.35	3.25	18.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.17</b>	<b>-0.35</b>	<b>0.89</b>	<b>14.9</b>	<b>8.21</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.70	2.35	3.25	18.1	26.4